

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2020/DS-ST

Ngày 11 tháng 6 năm 2020

Tranh chấp: Hợp đồng bảo lãnh.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Hoàng Khởi

Ông Nguyễn Hoàng Dân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 11 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2020/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2020 về việc: Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 280/2020/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trịnh T M, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Số 0 đường T, k, p, thành phố C, tỉnh C.

Bị đơn: Ông Nguyễn T L, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Bà Trần Thị K C (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 00, đường H, k, p, thành phố C, tỉnh C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần T L, sinh năm 1970 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 00, N, k, p, thành phố C, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trịnh T M trình bày: Cùng ngày 08/8/2019, ông Nguyễn T L có nhờ bà hỏi mượn của bà Trần T L số tiền 130.000.000 đồng, mượn hai lần: Lần 1, mượn 30.000.000 đồng và ông L hẹn đến ngày 01/9/2019 sẽ trả; Lần 2, mượn 100.000.000 đồng và ông L hẹn 30 ngày sẽ trả. Cả hai lần mượn tiền thì ông L đều có viết biên nhận. Tuy nhiên, khi đến hạn thì ông L không trả hai khoản tiền trên. Đến ngày 08/10/2019, bà đã trả cho bà L số tiền 130.000.000 đồng thay cho ông L, khi đó ông L có viết biên nhận và hứa với bà 90 ngày sẽ trả đủ số tiền 130.000.000 đồng lại cho bà nhưng đến nay ông L vẫn không trả. Nay bà khởi kiện yêu cầu ông L cùng vợ là bà Trần Thị K C trả cho bà số tiền 130.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn T L trình bày: Ông và bà Trịnh T M có mối quan hệ quen biết vì trước đây làm chung công ty. Vào tháng 9/2017 ông có vay của bà M số tiền 100.000.000 đồng để làm ăn, lãi suất là 12.000.000 đồng/tháng. Đến tháng 01/2019 ông tiếp tục vay của bà M số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 9.000.000 đồng/tháng. Tổng số tiền vay là 130.000.000 đồng. 02 lần vay đều có làm biên nhận. Hàng tháng ông điều trả lãi đầy đủ cho bà M, khi trả lãi thì có giấy tờ. Ông vay tiền trực tiếp từ bà M, không có nhờ bà M đứng ra bảo lãnh vay dùm, còn bà L là ai thì ông không biết. Nay ông đồng ý trả số tiền 130.000.000 đồng cho bà M, yêu cầu trả theo thu nhập hàng tháng với số tiền 4.000.000 đồng/tháng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần T L trình bày: Vào ngày 08/8/2019 bà có cho ông Nguyễn T L vay hai lần với tổng số tiền 130.000.000 đồng. Cụ thể: Sáng ngày 08/8/2019 ông L vay 100.000.000 đồng, chiều cùng ngày bà cho ông L vay tiếp 30.000.000 đồng, khi vay có làm biên nhận, lãi suất hai bên tự thỏa thuận với nhau không ghi vào biên nhận nợ, ông L hứa sẽ trả đủ số tiền 130.000.000 đồng cho bà sau 30 ngày. Việc bà cho ông L vay tiền là do bà Trịnh T M giới thiệu, khi ông L viết biên nhận thì bà M có ký tên đứng ra bảo lãnh trong biên nhận của ông L, nếu ông L không trả nợ cho bà thì bà M là người có trách nhiệm trả. Sau khi vay, ông L trả cho bà được hai tháng tiền lãi, tháng đầu tiên trả lãi được 5.000.000 đồng, tháng thứ hai trả lãi được 3.000.000 đồng, đến tháng thứ ba thì ông L không đóng lãi và cũng không trả tiền vốn cho bà nên bà M đã đứng ra trả cho bà số tiền vốn 130.000.000 đồng. Hiện nay bà M đã trả đủ tiền nên bà không có yêu cầu gì.

Đối với bị đơn bà Trần Thị K C, quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ để hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử nhưng bà C vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn trả số tiền 130.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn được xác định là tranh chấp hợp đồng bảo lãnh, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định Điều 26 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử nhưng vẫn vắng mặt không lý do; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền 130.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Bà M xác định, ngày 08/8/2019 ông L có nhờ bà hỏi mượn tiền của bà Trần T L với số tiền 130.000.000 đồng, mượn 02 lần. Những lần mượn tiền đều có biên nhận. Ông L là người trực tiếp vay tiền và nhận tiền của bà L, còn bà là người đứng ra ký tên trong biên nhận bảo lãnh cho ông L vay tiền. Từ khi vay tiền của bà L đến nay thì ông L không có thực hiện việc trả tiền. Để giữ uy tín

với bà L nên bà đã trả 130.000.000 đồng thay ông L cho bà L xong, được bà L thừa nhận.

Ông L xác định, vào tháng 9/2017 ông có vay của bà M số tiền 100.000.000 đồng để làm ăn, lãi suất là 12.000.000 đồng/tháng. Đến tháng 01/2019 ông tiếp tục vay của bà M số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 9.000.000 đồng/tháng. Tổng số tiền vay là 130.000.000 đồng. 02 lần vay điều có làm biên nhận. Hàng tháng ông điều trả lãi đầy đủ cho bà M. Ông vay tiền trực tiếp từ bà M, không có nhờ bà M đứng ra bảo lãnh vay dùm, còn bà L là ai thì ông không biết. Nay ông đồng ý trả số tiền 130.000.000 đồng cho bà M, yêu cầu trả theo thu nhập hàng tháng với số tiền 4.000.000 đồng/tháng.

Thấy rằng, tại 03 biên nhận gồm: 02 biên nhận ngày 08/8/2019 dương lịch thể hiện số tiền vay 30.000.000 đồng và 100.000.000 đồng; Biên nhận ngày 08/10/2019 dương lịch thể hiện tổng số tiền vay 130.000.000 đồng do bà M cung cấp cho Tòa án thể hiện nội dung ông L nhờ bà M mượn dùm số tiền 130.000.000 đồng của bà Trần T L. Ông L thừa nhận chữ viết nội dung và chữ ký họ tên Nguyễn T L trong 03 biên nhận này là do ông ký và viết ra. Riêng dòng chữ ghi nội dung *“Tôi tên Trịnh T M...đứng ra bảo lãnh số tiền này với chị L, nếu anh L không trả chị L, tôi sẽ đứng ra trả đủ hết số tiền với chị L...”* ở phía dưới các biên nhận ký, ghi họ tên Trịnh T M là của bà M. Như vậy, căn cứ vào nội dung 03 biên nhận nêu trên và lời trình bày của bà M, bà L là phù hợp với nhau nên có đủ cơ sở để xác định việc bà M bảo lãnh cho ông L vay số tiền 130.000.000 đồng và bà M đã số tiền này cho bà L thay ông L xong là thực tế có xảy ra. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà M buộc ông L trả lại cho bà số 130.000.000 đồng là có căn cứ để chấp nhận.

Đối với bà Trần Thị K C là vợ của ông L nên buộc phải có trách nhiệm liên đới cùng với ông L trả số tiền 130.000.000 đồng cho bà M.

Về lãi suất, do không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn không phải chịu án phí, đã qua có dự nộp nên được nhận lại. Bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35, 147, 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 335, 340 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh T M.

Buộc ông Nguyễn T L và bà Trần Thị K C trả cho bà Trịnh T M số tiền 130.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại

khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà M không phải chịu án phí. Ngày 10/01/2020 bà M có dự nộp 3.250.000 đồng theo lai thu số 0001298 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được nhận lại.

- Ông Nguyễn T L và bà Trần Thị K C phải chịu án phí 6.500.000 đồng (chưa nộp).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kiều Trang

